

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido
(trước đây là Công ty Cổ phần Kinh Đô)

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido
(trước đây là Công ty Cổ phần Kinh Đô)

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 48

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

(trước đây là Công ty Cổ phần Kinh Đô)

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido, trước đây là Công ty Cổ phần Kinh Đô, ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là bán buôn thực phẩm và mua bán nông sản thực phẩm.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch
Ông Trần Lệ Nguyên	Phó Chủ tịch
Ông Wang Ching Hua	Thành viên
Bà Vương Bửu Linh	Thành viên
Bà Vương Ngọc Xiêm	Thành viên
Ông Trần Quốc Nguyên	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thuận	Thành viên
Ông Nguyễn Gia Huy Chương	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Trí	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lương Quang Hiến	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2015
Ông Lê Cao Thuận	Trưởng ban	từ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2015
Bà Lương Mỹ Duyên	Thành viên	
Ông Võ Long Nguyên	Thành viên	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Lệ Nguyên	Tổng Giám đốc
Bà Vương Bửu Linh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vương Ngọc Xiêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Wang Ching Hua	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Luân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Xuân Trâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Tiến Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kelly Yin Hon Wong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mã Thanh Danh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

(trước đây là Công ty Cổ phần Kinh Đô)

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Kim Thành. Ông Trần Lệ Nguyên được Ông Trần Kim Thành ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

(trước đây là Công ty Cổ phần Kinh Đô)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido, trước đây là Công ty Cổ phần Kinh Đô, ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Trần Lệ Nguyễn
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2016



**Building a better
working world**

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 60752643/17794978-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido, trước đây là Công ty Cổ phần Kinh Đô, và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn") được lập vào ngày 29 tháng 3 năm 2016 và được trình bày từ trang 6 đến trang 48, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



**Building a better
working world**

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Ernest Young Chin Kang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1891-2013-004-1

Đoàn Thị Thu Thủy
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1070-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.093.457.988.546	4.303.376.822.799
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	1.151.036.779.095	2.467.177.548.607
111	1. Tiền		120.536.779.095	621.395.548.607
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.030.500.000.000	1.845.782.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	13.1	1.908.782.914.101	700.100.705.600
121	1. Chứng khoán kinh doanh		3.953.207.644	8.299.143
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(268.293.543)	(5.593.543)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.905.098.000.000	700.098.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	893.540.890.433	768.190.237.623
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		239.150.094.374	179.621.469.269
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		78.210.591.658	48.574.973.685
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		8.000.000.000	8.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		591.097.167.264	543.211.380.882
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(22.916.962.863)	(11.217.586.213)
140	IV. Hàng tồn kho	7	94.935.620.376	333.740.449.970
141	1. Hàng tồn kho		95.435.479.673	345.171.757.188
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(499.859.297)	(11.431.307.218)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		45.161.784.541	34.167.880.999
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	7.682.949.541	19.009.034.891
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		36.547.776.266	13.217.668.176
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	931.058.734	1.941.177.932
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.630.651.053.841	3.572.499.687.664
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	9	27.173.813.506	33.887.914.522
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn		19.604.707.562	20.754.707.562
216	2. Phải thu dài hạn khác		7.569.105.944	13.133.206.960
220	II. Tài sản cố định		662.259.512.810	1.590.504.825.269
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	260.223.477.234	943.619.841.486
222	Nguyên giá		434.244.877.646	1.903.912.064.965
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(174.021.400.412)	(960.292.223.479)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	402.036.035.576	646.884.983.783
228	Nguyên giá		439.243.824.854	778.091.532.845
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(37.207.789.278)	(131.206.549.062)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	18.871.519.542
231	1. Nguyên giá		-	34.524.970.816
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		-	(15.653.451.274)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		86.912.543.211	22.878.158.403
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	86.912.543.211	22.878.158.403
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		1.740.600.933.084	1.480.145.599.984
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát	13.2	1.736.233.933.084	1.471.505.599.984
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	13.3	4.367.000.000	8.640.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		113.704.251.230	426.211.669.944
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	83.911.151.926	109.761.473.819
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.3	29.793.099.304	35.823.601.560
269	3. Lợi thế thương mại	4.3	-	280.626.594.565
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.724.109.042.387	7.875.876.510.463

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.358.536.776.057	1.588.185.320.865
310	I. Nợ ngắn hạn		1.302.221.009.501	1.535.881.366.903
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	148.144.817.026	278.038.773.915
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.272.596.174	37.066.122.475
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	862.351.636.378	50.654.459.117
314	4. Phải trả người lao động		28.315.019.674	72.187.442.899
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	100.106.352.319	309.731.144.714
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		742.424.242	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	16.419.606.267	186.263.372.486
320	8. Vay ngắn hạn	18.1	116.390.507.109	553.318.491.711
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		25.478.050.312	48.621.559.586
330	II. Nợ dài hạn		56.315.766.556	52.303.953.962
337	1. Phải trả dài hạn khác		10.190.291.846	13.263.005.860
338	2. Vay dài hạn	18.2	36.500.000.000	-
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		9.625.474.710	39.040.948.102
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	19	5.365.572.266.330	6.287.691.189.598
410	I. Vốn chủ sở hữu		5.365.572.266.330	6.287.691.189.598
411	1. Vốn cổ phần	19.1	2.566.533.970.000	2.566.533.970.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.566.533.970.000	2.566.533.970.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	19.1	3.192.083.261.700	3.274.294.092.589
415	3. Cổ phiếu quỹ	19.1	(1.958.652.945.062)	(805.826.191.900)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển	19.1	51.162.916.267	51.162.916.267
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	19.1	15.909.752.661	15.909.752.661
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	19.1	1.398.947.279.604	1.084.533.422.015
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	548.087.782.906
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		1.398.947.279.604	536.445.639.109
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	19.6	99.588.031.160	101.083.227.966
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.724.109.042.387	7.875.876.510.463

Trần Minh Nguyệt
Người lập

Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng

Trần Lệ Nguyễn
Tổng Giám đốc

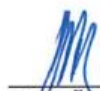
Ngày 29 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	3.234.107.464.606	5.125.718.821.077
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(93.982.717.729)	(181.648.371.391)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	3.140.124.746.877	4.944.070.449.686
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	21	(1.964.677.341.321)	(2.806.830.526.554)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.175.447.405.556	2.137.239.923.132
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	6.706.586.247.768	144.327.090.430
22	7. Chi phí tài chính	22	(90.894.051.049)	(26.185.496.926)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(21.787.939.086)	(20.731.742.626)
24	8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	13.2	132.729.226.486	-
25	9. Chi phí bán hàng	23	(897.210.836.169)	(1.206.020.159.379)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(350.964.178.986)	(417.538.749.182)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.675.693.813.606	631.822.608.075
31	12. Thu nhập khác	26	11.148.941.897	53.342.742.087
32	13. Chi phí khác	26	(4.540.604.033)	(22.206.887.935)
40	14. Lợi nhuận khác	26	6.608.337.864	31.135.854.152
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.682.302.151.470	662.958.462.227
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(1.414.098.973.037)	(121.010.750.584)
52	17. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	27.1	1.479.650.345	(4.823.411.040)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		5.269.682.828.778	537.124.300.603
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		5.269.944.960.501	536.445.639.109
62	20. (Lỗ) lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông không kiểm soát	19.6	(262.131.723)	678.661.494
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19.5	22.581	2.296
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	19.5	22.581	2.296


Trần Minh Nguyệt
Người lập


Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng




Trần Lệ Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2016

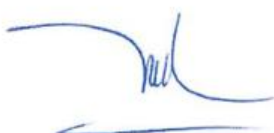
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

VND				
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		6.682.302.151.470	662.958.462.227
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		174.976.445.311	228.177.812.126
03	Các khoản dự phòng		12.072.052.844	(3.645.632.092)
04	Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(226.608.917)	1.088.936.313
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(6.800.099.171.435)	(164.123.838.658)
06	Chi phí lãi vay	22	21.787.939.086	20.731.742.626
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		90.812.808.359	745.187.482.542
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(271.186.392.163)	256.401.523.404
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		31.715.749.858	(27.541.874.716)
11	Tăng các khoản phải trả		127.127.690.448	223.307.678.845
12	Giảm chi phí trả trước		2.848.141.549	4.101.698.273
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(3.944.908.501)	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(23.078.866.372)	(21.282.447.042)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(81.862.133.219)	(133.990.327.246)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(27.085.699.862)	(24.120.482.181)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(154.653.609.903)	1.022.063.251.879
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(226.856.370.191)	(68.551.321.859)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		13.361.223.668	34.756.383.243
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(1.935.000.000.000)	(986.000.000.000)
24	Tiền thu hồi từ cho vay và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		730.000.000.000	321.700.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(93.020.570.683)	(888.517.220.554)
26	Tiền thu hồi từ đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		7.299.890.797.742	13.803.141.557
	Tiền thuế phải nộp từ thanh lý các khoản đầu tư		(500.000.000.000)	-
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		177.726.288.982	490.438.131.635
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		5.466.101.369.518	(1.082.370.885.978)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		-	1.820.236.643.412
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành		(1.322.183.110.162)	(483.843.631.000)
33	Tiền vay nhận được	18	1.783.168.184.628	1.091.009.194.315
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	18	(2.153.596.169.230)	(1.479.176.474.561)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông của công ty mẹ	19.4	(4.935.049.035.030)	(378.105.677.007)
	Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát	19.6	(92.001.259)	(920.240.481)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(6.627.752.131.053)	569.199.814.678
50	(Giảm) tăng tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(1.316.304.371.438)	508.892.180.579
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	5	2.467.177.548.607	1.958.064.548.124
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		163.601.926	220.819.904
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	1.151.036.779.095	2.467.177.548.607



Trần Minh Nguyệt
Người lập



Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng




Trần Lệ Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn bao gồm Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("KDC" hoặc "Công ty"), các công ty con, các công ty liên kết và một công ty liên doanh đồng kiểm soát như sau:

Công ty

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido, trước đây là Công ty Cổ phần Kinh Đô, là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tập đoàn là bán buôn thực phẩm và mua bán nông sản thực phẩm, công nghệ phẩm và vải sợi; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thực phẩm và nước uống như nước đá, kem, sữa và các sản phẩm từ sữa; và kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 1.293 (31 tháng 12 năm 2014: 7.318).

Các công ty con

Công ty TNHH Một thành viên Kido ("KIDO")

KDC sở hữu 100% vốn chủ sở hữu trong KIDO, là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001557 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 4 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. KIDO có trụ sở và nhà máy đăng ký tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Ấp Cây Sộp, Xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty TNHH Tân An Phước ("TAP")

KDC sở hữu 80% vốn chủ sở hữu trong TAP, một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 0309403269 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 9 năm 2009. TAP có trụ sở đăng ký tại số 6/134 Quốc lộ 13, Phường Hiệp Bình Phước, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Thương mại và Hợp tác Quốc tế Hà Nội ("HTIC")

KDC sở hữu 75,73% vốn chủ sở hữu trong HTIC, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 0103000347 do SKHĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 5 năm 2001. HTIC có trụ sở đăng ký tại số 534 - 536, Phố Bạch Mai, Phường Trương Định, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ KIDO ("KDT")

KDC sở hữu 100% vốn chủ sở hữu của KDT, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 0313172800 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 3 năm 2015. KDT có trụ sở đăng ký tại Lầu 11, Tòa nhà Empress, số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty con (tiếp theo)

Công ty TNHH Một Thành viên Thực Phẩm Kido (“KDF”)

KDC sở hữu 100% vốn chủ sở hữu của KDF, là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 0106681285 do SKHĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 3 tháng 11 năm 2014 và theo các GCNĐKKD sửa đổi sau đó. KDF có trụ sở đăng ký tại Lầu 10, Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty liên kết

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam (“Vocarimex”)

KDC sở hữu 24% vốn chủ sở hữu trong Vocarimex, trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 452/CN-TCLĐ do Bộ Công nghiệp, (nay là Bộ Công thương) cấp ngày 6 tháng 6 năm 1992, hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 0300585984 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Vocarimex là sản xuất và kinh doanh dầu mỡ động thực vật, tinh dầu, hương liệu, mỹ phẩm, chất tẩy rửa, than gáo dừa và các sản phẩm từ cây có dầu.

Vocarimex có trụ sở đăng ký tại số 58 Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Mondelez Kinh Đô Việt Nam (“MKD”)

KDC sở hữu 20% vốn chủ sở hữu trong MKD, trước đây là Công ty Cổ phần Kinh Đô Bình Dương, là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 4603000129 do SKHĐT Tỉnh Bình Dương cấp ngày 13 tháng 10 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của MKD là chế biến nông sản, thực phẩm; sản xuất bánh kẹo, nước tinh khiết và nước ép trái cây; kinh doanh nông sản, thực phẩm, công nghệ phẩm và vải sợi.

MKD có trụ sở và nhà máy đăng ký tại Khu Công Nghiệp Việt Nam – Singapore, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Công ty TNHH Một Thành viên Kinh Đô Miền Bắc (“NKD”)

KDC sở hữu gián tiếp 20% vốn chủ sở hữu của NKD, là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên sở hữu bởi MKD được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 0900178525 do SKHĐT Tỉnh Hưng Yên cấp ngày 25 tháng 1 năm 2011 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của NKD là chế biến nông sản, thực phẩm; sản xuất bánh kẹo, nước tinh khiết và nước ép trái cây; kinh doanh nông sản, thực phẩm, công nghệ phẩm và vải sợi.

NKD có trụ sở chính đăng ký tại Thị trấn Bần Yên Nhân, Huyện Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

Liên doanh đồng kiểm soát

Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue (“Lavenue”)

KDC sở hữu 50% vốn cổ phần trong Lavenue, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 0310306044 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2010.

Hoạt động chính của Lavenue là kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản.

Lavenue có trụ sở đăng ký tại Lầu 3, Tòa nhà May Flower, số 12 Lê Thánh Tôn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của KDC ("Công ty mẹ") và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí khác, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận lũy kế chưa phân phối/lỗ lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

3.1.1 Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Tập đoàn áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Tập đoàn cũng đã trình bày lại số liệu tương ứng của năm trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính hợp nhất năm nay như đã đề cập tại Thuyết minh số 31.

3.1.2 Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính cũng ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, thay thế Phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Tập đoàn áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định tại Thông tư 202 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 202 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|--|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa. | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm. | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các quyền sử dụng đất

Các quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của các quyền sử dụng đất đã được Tập đoàn mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được khấu trừ theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được khấu trừ.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 năm
Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	46 năm
Thương hiệu	10 - 20 năm
Phần mềm máy tính	3 - 12 năm
Lợi thế quyền thuê đất	20 - 55 năm
Mối quan hệ với khách hàng	16 năm
Tài sản khác	8 năm

3.8 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng nhà máy, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào hoạt động.

3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.10 *Các chi phí trả trước*

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của các chi phí đó tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013, theo quy định của Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003 không còn đủ tiêu chuẩn để được ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Theo đó, các khoản tiền thuê đất trả trước theo hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003 chưa phân bổ hết được phân loại từ khoản mục tài sản cố định vô hình sang khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ lũy kế. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong mười (10) năm, là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.12 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào liên doanh đồng kiểm soát

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được từ cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trừ vào khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Trích lập trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.16 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của Tập đoàn.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3.19 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 *Phân chia lợi nhuận* (tiếp theo)

Quý khen thưởng và phúc lợi

Quý này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Tập đoàn và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.20 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.21 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

4.1 Chuyển nhượng cổ phần trong Công ty Cổ phần Mondelez Kinh Đô Việt Nam (“MKD”)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tập đoàn đã hoàn thành việc chuyển nhượng 79,92% vốn cổ phần mà Tập đoàn sở hữu trong MKD, trước đây là Công ty Cổ phần Kinh Đô Bình Dương, cho Cadbury Enterprises Pte., Ltd. (“Cadbury”), một công ty con của Mondelez International, như đã được các cổ đông chấp thuận và thông qua theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Bất thường (ĐHĐCĐBT) ngày 1 tháng 12 năm 2014. Việc chuyển nhượng này làm giảm quyền sở hữu của Tập đoàn trong MKD từ 99,92% xuống còn 20%. Theo đó, Tập đoàn không còn quyền kiểm soát đối với MKD và do đó Tập đoàn ghi nhận khoản đầu tư còn lại tại MKD như một khoản đầu tư vào công ty liên kết. Tập đoàn cũng đồng thời mất quyền kiểm soát đối với NKD, một công ty con của MKD.

Tổng giá phí từ việc chuyển nhượng trên là 7.595.745.608.326 VND đã được thống nhất giữa Tập đoàn và Cadbury. Theo đó, số tiền lãi từ việc chuyển nhượng này là 6.521.334.602.304 VND đã được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

4.2 Sáp nhập Công ty Cổ phần Vinabico (“Vinabico”)

Vào ngày 26 tháng 2 năm 2015, Vinabico đã được sáp nhập toàn bộ vào Tập đoàn theo Hợp đồng Sáp nhập ngày 31 tháng 1 năm 2015 và GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 19 ngày 26 tháng 2 năm 2015. Sau khi sáp nhập, Vinabico không còn hoạt động như là một pháp nhân độc lập như trước đây. Theo đó, toàn bộ quyền lợi và nghĩa vụ của Vinabico đã được chuyển giao cho Tập đoàn. Giá trị còn lại của lợi thế thương mại, lợi thế quyền thuê đất và các khoản điều chỉnh tăng theo giá trị hợp lý của tài sản xác định tại ngày mua Vinabico với tổng số tiền là 36.923.655.663 VND được ghi nhận vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

4.3 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian mười (10) năm kể từ ngày mua. Chi tiết được trình bày như sau:

	VND
Nguyên giá	
Số đầu năm	454.779.126.272
Thanh lý các công ty con	(392.255.562.815)
Sáp nhập công ty con	(59.876.245.528)
Số cuối năm	<u>2.647.317.929</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	174.152.531.707
Hao mòn trong năm	20.609.090.571
Thanh lý các công ty con	(161.748.359.892)
Sáp nhập công ty con	(30.365.944.457)
Số cuối năm	<u>2.647.317.929</u>
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	<u>280.626.594.565</u>
Số cuối năm	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.414.888.014	9.362.694.558
Tiền gửi ngân hàng	119.121.891.081	610.501.854.049
Tiền đang chuyển	-	1.531.000.000
Các khoản tương đương tiền	1.030.500.000.000	1.845.782.000.000
TỔNG CỘNG	1.151.036.779.095	2.467.177.548.607

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn gốc dưới ba tháng và hưởng lãi suất dao động từ 4,7% đến 6,0% một năm.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	239.150.094.374	179.621.469.269
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	<i>13.266.679.104</i>	<i>30.568.767.234</i>
<i>Công ty TNHH Đạt Toàn Phú</i>	<i>115.760.235.352</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH Đạt Toàn Phát</i>	<i>90.194.488.110</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu từ khách hàng khác</i>	<i>19.928.691.808</i>	<i>149.052.702.035</i>
Trả trước cho người bán ngắn hạn	78.210.591.658	48.574.973.685
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	<i>-</i>	<i>13.755.048.742</i>
<i>Công ty TNHH MTV Quốc Thuận Phát</i>	<i>16.862.488.213</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH Xây dựng Tân Việt Tín</i>	<i>10.000.000.000</i>	<i>-</i>
<i>GEA Processing Engineering Pte. Ltd.</i>	<i>9.113.758.080</i>	<i>-</i>
<i>Teknoice S.R.L</i>	<i>8.728.204.091</i>	<i>15.529.728.700</i>
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	<i>33.506.141.274</i>	<i>19.290.196.243</i>
Phải thu về cho vay ngắn hạn - Công ty TNHH TRIBECO Bình Dương	8.000.000.000	8.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	591.097.167.264	543.211.380.882
<i>Trong đó:</i>		
<i>Tạm ứng để đầu tư vào Vocarimex (*)</i>	<i>473.750.573.417</i>	<i>467.750.573.417</i>
<i>Tạm ứng cho dịch vụ tư vấn tái cấu trúc và đầu tư</i>	<i>62.685.833.794</i>	<i>29.604.096.321</i>
<i>Lãi tiền gửi phải thu</i>	<i>27.793.194.444</i>	<i>28.713.004.976</i>
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	<i>17.834.096.824</i>	<i>1.450.000</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>9.033.468.785</i>	<i>17.142.256.168</i>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(22.916.962.863)	(11.217.586.213)
GIÁ TRỊ THUẦN	893.540.890.433	768.190.237.623

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

(*) Theo Nghị quyết ĐHĐCĐBT ngày 1 tháng 12 năm 2014, các cổ đông của Tập đoàn đã chấp thuận kế hoạch mua thêm cổ phần của Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam (“Vocarimex”) để tăng tỷ lệ sở hữu trong Vocarimex lên trên 51%. Số dư cuối năm thể hiện khoản tiền tạm ứng cho việc mua thêm cổ phần của Vocarimex như kế hoạch đã trình bày. Chi tiết như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	187.635.222.000	187.635.222.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Viễn Đông	134.743.665.932	134.743.665.932
Công ty Chứng khoán Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	110.107.200.000	110.107.200.000
Khác	41.264.485.485	35.264.485.485
TỔNG CỘNG	473.750.573.417	467.750.573.417

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	11.217.586.213	11.287.129.493
Dự phòng trích lập trong năm	22.916.962.863	3.217.586.213
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(11.217.586.213)	(3.287.129.493)
Số cuối năm	22.916.962.863	11.217.586.213

7. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên vật liệu	34.045.311.297	187.640.895.041
Thành phẩm	28.065.993.519	55.542.223.591
Công cụ, dụng cụ	20.524.083.515	39.815.078.721
Hàng hóa	10.661.923.380	16.761.055.797
Khác	2.138.167.962	45.412.504.038
TỔNG CỘNG	95.435.479.673	345.171.757.188
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(499.859.297)	(11.431.307.218)
GIÁ TRỊ THUẦN	94.935.620.376	333.740.449.970

Tập đoàn đã sử dụng hàng tồn kho với giá trị còn lại là 70.894.939.824 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng. Chi tiết được thể hiện trong Thuyết minh số 18.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	11.431.307.218	13.916.436.529
Dự phòng trích lập trong năm	3.615.519.634	11.431.307.218
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(11.431.307.218)	(13.916.436.529)
Thanh lý các công ty con	(3.115.660.337)	-
Số cuối năm	499.859.297	11.431.307.218

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Chi phí mua bảo hiểm	4.415.355.154	3.815.982.201
Công cụ và dụng cụ	2.850.293.320	13.304.421.757
Khác	417.301.067	1.888.630.933
	7.682.949.541	19.009.034.891
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	59.697.963.166	60.994.973.604
Công cụ và dụng cụ	20.599.004.714	42.209.715.252
Khác	3.614.184.046	6.556.784.963
	83.911.151.926	109.761.473.819
TỔNG CỘNG	91.594.101.467	128.770.508.710

Tập đoàn đã dùng quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 8.416.329.715 VND để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng. Chi tiết được thể hiện trong Thuyết minh số 18.

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán dài hạn		
Trả trước tiền thuê văn phòng cho Công ty TNHH Hoàng Triều	19.604.707.562	20.754.707.562
Phải thu dài hạn khác		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	7.569.105.944	13.133.206.960
TỔNG CỘNG	27.173.813.506	33.887.914.522

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND				
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận chuyển</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá					
Số đầu năm	412.544.285.669	1.277.638.485.564	137.689.356.205	76.039.937.527	1.903.912.064.965
Mua mới	-	12.207.902.504	25.914.692.323	12.796.002.644	50.918.597.471
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	7.166.654.824	25.901.990.448	5.452.665.907	1.245.283.000	39.766.594.179
Phân loại lại	(5.408.660.937)	4.975.870.527	283.055.146	149.735.264	-
Thanh lý trong năm	(9.539.180.318)	(23.109.580.567)	(13.715.690.544)	(3.259.030.674)	(49.623.482.103)
Thanh lý các công ty con	(330.862.808.359)	(1.057.020.373.129)	(55.610.398.337)	(63.838.728.427)	(1.507.332.308.252)
Sáp nhập công ty con	-	(3.396.588.614)	-	-	(3.396.588.614)
Số cuối năm	<u>73.900.290.879</u>	<u>237.197.706.733</u>	<u>100.013.680.700</u>	<u>23.133.199.334</u>	<u>434.244.877.646</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	989.349.132	11.460.279.968	6.068.646.519	8.873.226.244	27.391.501.863
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	139.160.046.993	699.406.128.913	72.160.757.289	49.565.290.284	960.292.223.479
Khấu hao trong năm	14.948.098.867	61.411.617.949	13.676.752.570	6.620.565.936	96.657.035.322
Phân loại lại	(4.678.879.484)	2.475.200.399	(65.983.414)	2.269.662.499	-
Thanh lý trong năm	(7.456.999.316)	(21.752.361.147)	(9.217.418.811)	(1.249.355.119)	(39.676.134.393)
Thanh lý các công ty con	(123.343.521.812)	(638.026.543.667)	(35.762.141.959)	(43.013.654.736)	(840.145.862.174)
Sáp nhập công ty con	-	(3.105.861.822)	-	-	(3.105.861.822)
Số cuối năm	<u>18.628.745.248</u>	<u>100.408.180.625</u>	<u>40.791.965.675</u>	<u>14.192.508.864</u>	<u>174.021.400.412</u>
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	<u>273.384.238.676</u>	<u>578.232.356.651</u>	<u>65.528.598.916</u>	<u>26.474.647.243</u>	<u>943.619.841.486</u>
Số cuối năm	<u>55.271.545.631</u>	<u>136.789.526.108</u>	<u>59.221.715.025</u>	<u>8.940.690.470</u>	<u>260.223.477.234</u>

Tập đoàn đã sử dụng nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị với giá trị còn lại tương ứng là 35.510.411.442 VND và 121.114.564.416 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ các ngân hàng. Chi tiết được thể hiện trong Thuyết minh số 18.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

(trước đây là Công ty Cổ phần Kinh Đô)

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

							VND
	Thương hiệu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Lợi thế quyền thuê đất	Mối quan hệ với khách hàng	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số đầu năm	16.591.966.348	351.278.278.770	75.338.149.382	55.268.061.157	277.615.077.188	2.000.000.000	778.091.532.845
Mua mới	-	-	6.080.002.989	-	-	-	6.080.002.989
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	4.620.000.000	-	-	-	4.620.000.000
Phân loại lại	-	-	2.000.000.000	-	-	(2.000.000.000)	-
Thanh lý trong năm	-	-	(457.000.000)	-	-	-	(457.000.000)
Thanh lý các công ty con	-	(1.277.630.720)	(37.517.732.689)	(47.120.861.247)	(255.027.286.414)	-	(340.943.511.070)
Sáp nhập công ty con	-	-	-	(8.147.199.910)	-	-	(8.147.199.910)
Số cuối năm	16.591.966.348	350.000.648.050	50.063.419.682	-	22.587.790.774	-	439.243.824.854
<i>Trong đó:</i>							
Đã hao mòn hết	-	-	638.852.260	-	-	-	638.852.260
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số đầu năm	6.636.786.540	1.088.867.175	41.219.858.701	10.857.267.350	69.403.769.296	2.000.000.000	131.206.549.062
Hao mòn trong năm	1.659.196.634	10.106.832	7.679.827.610	769.498.539	9.381.339.625	-	19.499.969.240
Phân loại lại	-	-	2.000.000.000	-	-	(2.000.000.000)	-
Thanh lý trong năm	-	-	(50.777.778)	-	-	-	(50.777.778)
Thanh lý các công ty con	-	(950.843.160)	(29.143.917.892)	(10.602.193.779)	(71.726.424.305)	-	(112.423.379.136)
Sáp nhập công ty con	-	-	-	(1.024.572.110)	-	-	(1.024.572.110)
Số cuối năm	8.295.983.174	148.130.847	21.704.990.641	-	7.058.684.616	-	37.207.789.278
Giá trị còn lại							
Số đầu năm	9.955.179.808	350.189.411.595	34.118.290.681	44.410.793.807	208.211.307.892	-	646.884.983.783
Số cuối năm	8.295.983.174	349.852.517.203	28.358.429.041	-	15.529.106.158	-	402.036.035.576

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng nhà máy	58.982.459.761	2.331.277.842
Lắp đặt máy móc	26.927.666.141	4.304.457.182
Khác	1.002.417.309	16.242.423.379
TỔNG CỘNG	86.912.543.211	22.878.158.403

Tập đoàn đã sử dụng tài sản gắn liền với đất được hình thành trong tương lai với giá trị tạm tính là 48.587.260.108 VND để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng. Chi tiết được thể hiện trong Thuyết minh số 18.

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

13.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Giá trị thuần của chứng khoán kinh doanh		3.684.914.101		2.705.600
Cổ phiếu niêm yết	124.285	3.953.207.644	206	8.299.143
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(268.293.543)		(5.593.543)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.905.098.000.000		700.098.000.000
Tiền gửi ngân hàng		1.905.000.000.000		700.000.000.000
Trong đó:				
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam		1.905.000.000.000		-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng		-		700.000.000.000
Đầu tư khác		98.000.000		98.000.000
GIÁ TRỊ THUẦN		1.908.782.914.101		700.100.705.600

13.2 Đầu tư vào công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát

	Giá trị đầu tư			
	Tỷ lệ sở hữu	Số cuối năm	Tỷ lệ sở hữu	Số đầu năm
	%	VND	%	VND
Công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát				
Lavenue	50,00	1.041.034.233.886	50,00	1.050.000.000.000
Vocarimex	24,00	481.798.294.599	24,00	421.505.599.984
MKD	20,00	213.401.404.599	-	-
TỔNG CỘNG		1.736.233.933.084		1.471.505.599.984

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

13.2 Đầu tư vào công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát (tiếp theo)

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	VND			
	<i>Lavenue</i>	<i>Vocarimex</i>	<i>MKD</i>	<i>Tổng cộng</i>
Giá trị đầu tư				
Số đầu năm	1.050.000.000.000	421.505.599.984	-	1.471.505.599.984
Tăng giá trị đầu tư	-	-	131.999.106.614	131.999.106.614
Số cuối năm	1.050.000.000.000	421.505.599.984	131.999.106.614	1.603.504.706.598
Phần lũy kế lợi nhuận (lỗ) sau khi mua các công ty liên kết và công ty đồng kiểm soát				
Phần lợi nhuận (lỗ) trong năm	(8.965.766.114)	60.292.694.615	81.402.297.985	132.729.226.486
Số cuối năm	(8.965.766.114)	60.292.694.615	81.402.297.985	132.729.226.486
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	1.050.000.000.000	421.505.599.984	-	1.471.505.599.984
Số cuối năm	1.041.034.233.886	481.798.294.599	213.401.404.599	1.736.233.933.084

13.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chứng chỉ quỹ của Quỹ Đầu tư Chứng khoán Y tế Bản Việt	4.367.000.000	8.640.000.000

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải trả các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 28</i>)	23.784.848.083	12.092.229.596
Công ty TNHH Truyền thông WPP	42.143.562.686	-
Phải trả người bán khác	82.216.406.257	265.946.544.319
TỔNG CỘNG	148.144.817.026	278.038.773.915

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND				
	<i>Số đầu năm</i>	<i>Phải nộp trong năm</i>	<i>Đã nộp trong năm</i>	<i>Thanh lý các công ty con</i>	<i>Số cuối năm</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp (<i>Thuyết minh số 27.2</i>)	30.883.324.704	1.414.098.973.037	(581.862.133.219)	(5.905.758.270)	857.214.406.252
Thuế giá trị gia tăng	11.574.291.311	170.923.706.244	(173.584.629.394)	(5.955.351.801)	2.958.016.360
Các loại thuế khác	6.255.665.170	51.903.984.683	(56.404.998.088)	(506.496.733)	1.248.155.032
TỔNG CỘNG	48.713.281.185	1.636.926.663.964	(811.851.760.701)	(12.367.606.804)	861.420.577.644
<i>Trong đó:</i>					
<i>Thuế nộp thừa</i>	(1.941.177.932)				(931.058.734)
<i>Thuế phải nộp</i>	50.654.459.117				862.351.636.378

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí tiếp thị	45.786.222.262	148.046.257.305
Thuế và phí chuyển quyền sử dụng đất	34.594.000.000	34.594.000.000
Lương tháng 13 và thưởng	9.023.620.580	56.109.633.177
Phí vận chuyển	759.827.047	22.207.185.365
Chi phí lãi vay	90.133.226	1.381.060.512
Khác	9.852.549.204	47.393.008.355
TỔNG CỘNG	<u>100.106.352.319</u>	<u>309.731.144.714</u>

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ tức phải trả	5.516.049.750	2.181.123.780
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	2.292.784.980	2.628.923.759
Phải trả tiền mua cổ phiếu quỹ	-	169.356.357.000
Các khoản phải trả khác	8.610.771.537	12.096.967.947
TỔNG CỘNG	<u>16.419.606.267</u>	<u>186.263.372.486</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	4.064.093.052	-
<i>Các bên khác</i>	12.355.513.215	186.263.372.486

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY

	VND				
	Số đầu năm	Vay mới	Trả nợ vay	Thanh lý các công ty con	Số cuối năm
Vay ngân hàng	553.318.491.711	1.783.168.184.628	(2.153.596.169.230)	(30.000.000.000)	152.890.507.109
Trong đó:					
Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 18.1)	553.318.491.711				116.390.507.109
Vay dài hạn (Thuyết minh số 18.2)	-				36.500.000.000

18.1 Các khoản vay ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn từ ngân hàng (i)	116.390.507.109	502.273.638.213
Vay dài hạn đến hạn trả	-	51.044.853.498
TỔNG CỘNG	116.390.507.109	553.318.491.711

(i) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm mục đích tài trợ vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Lãi suất %/năm	Ngày đáo hạn	Hình thức đảm bảo
Ngân Hàng TMCP Quân Đội	62.635.169.033	5,1 - 5,2	Từ ngày 13 tháng 3 năm 2016 đến ngày 28 tháng 5 năm 2016	Máy móc, thiết bị và nhà xưởng thuộc Dự án Phù Đổng trị giá 141.715.529.893 VND; quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 8.416.329.715 VND tại Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi; hàng tồn kho trị giá 70.894.939.824 VND
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam	38.674.962.436	6,0	Từ ngày 2 tháng 3 năm 2016 đến ngày 16 tháng 3 năm 2016	Tín chấp
Ngân Hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	10.588.647.960	4,9	Ngày 24 tháng 3 năm 2016	Tín chấp
Ngân Hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	4.491.727.680	6,0	Ngày 18 tháng 3 năm 2016	Tín chấp
TỔNG CỘNG	116.390.507.109			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.2 Các khoản vay dài hạn

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Vay dài hạn từ ngân hàng	<u>36.500.000.000</u>	<u>-</u>

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng nhằm mục đích tài trợ vốn lưu động được trình bày như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Lãi suất %/năm</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân Hàng CTBC Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh	7.000.000.000 29.500.000.000	7,0 6,5	Ngày 12 tháng 2 năm 2018 Từ ngày 26 tháng 10 năm 2018 đến ngày 30 tháng 12 năm 2018	Máy móc, thiết bị, nhà xưởng và kho lạnh trị giá 63.496.706.073 VND
TỔNG CỘNG	<u>36.500.000.000</u>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VND							
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước:								
Số đầu năm	1.676.282.700.000	2.344.308.719.177	(152.626.203.900)	25.370.280.515	25.792.635.752	15.909.752.661	946.605.704.726	4.881.643.588.931
Phát hành cổ phiếu cho công nhân viên	65.000.000.000	52.000.000.000	-	-	-	-	-	117.000.000.000
Phát hành cổ phiếu cho cổ đông chiến lược	400.000.000.000	1.303.236.643.412	-	-	-	-	-	1.703.236.643.412
Phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu	425.251.270.000	(425.251.270.000)	-	-	-	-	-	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(653.199.988.000)	-	-	-	-	(653.199.988.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	536.445.639.109	536.445.639.109
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	-	-	(378.772.028.000)	(378.772.028.000)
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-	(14.817.893.820)	(14.817.893.820)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	-	(4.928.000.000)	(4.928.000.000)
Số cuối năm	2.566.533.970.000	3.274.294.092.589	(805.826.191.900)	25.370.280.515	25.792.635.752	15.909.752.661	1.084.533.422.015	6.186.607.961.632
Năm nay:								
Số đầu năm (trình bày trước đây)	2.566.533.970.000	3.274.294.092.589	(805.826.191.900)	25.370.280.515	25.792.635.752	15.909.752.661	1.084.533.422.015	6.186.607.961.632
Phân loại lại (Thuyết minh số 31)	-	-	-	25.792.635.752	(25.792.635.752)	-	-	-
Số đầu năm (được phân loại lại)	2.566.533.970.000	3.274.294.092.589	(805.826.191.900)	51.162.916.267	-	15.909.752.661	1.084.533.422.015	6.186.607.961.632
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(1.152.826.753.162)	-	-	-	-	(1.152.826.753.162)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	5.269.944.960.501	5.269.944.960.501
Thanh lý các công ty con	-	(82.210.830.889)	-	-	-	-	-	(82.210.830.889)
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-	(6.285.141.912)	(6.285.141.912)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	-	(10.862.000.000)	(10.862.000.000)
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	-	-	(4.938.383.961.000)	(4.938.383.961.000)
Số cuối năm	2.566.533.970.000	3.192.083.261.700	(1.958.652.945.062)	51.162.916.267	-	15.909.752.661	1.398.947.279.604	5.265.984.235.170

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

	Năm nay	VND Năm trước
Vốn cổ phần		
Số đầu năm	2.566.533.970.000	1.676.282.700.000
Vốn tăng trong năm	-	890.251.270.000
Số cuối năm	2.566.533.970.000	2.566.533.970.000

19.3 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Cổ phiếu Số đầu năm
Cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	256.653.397	256.653.397
Cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	256.653.397	256.653.397
Cổ phiếu quỹ do Tập đoàn nắm giữ	(50.992.335)	(14.468.287)
<i>Trong đó: được nắm giữ bởi Công ty</i>	<i>(50.992.256)</i>	<i>(14.468.208)</i>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	205.661.062	242.185.110

19.4 Cổ tức

	Năm nay	VND Năm trước
Cổ tức công bố trong năm	4.938.383.961.000	378.772.028.000
<i>Trong đó:</i>		
<i>Cổ tức năm 2014: 1.000 VND/cổ phiếu</i>		
<i>(2013: 1.000 VND/cổ phiếu)</i>	235.161.141.000	378.772.028.000
<i>Cổ tức đặc biệt: 20.000 VND/cổ phiếu</i>	4.703.222.820.000	-
Cổ tức đã trả cho cổ đông của công ty mẹ	4.935.049.035.030	378.105.677.007

Theo Nghị quyết ĐHĐCĐBT ngày 12 tháng 3 năm 2015, các cổ đông của Tập đoàn đã thông qua kế hoạch chi trả cổ tức đặc biệt bằng tiền mặt cho các cổ đông hiện hữu của Tập đoàn trong năm 2015 tại mức 200% trên mệnh giá của cổ phiếu phổ thông.

Vào ngày 31 tháng 7 năm 2015, Tập đoàn đã nhận được Quyết định số 788/TB-SGDHCM cấp bởi Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh về việc chấp thuận kế hoạch chi trả cổ tức này vào ngày 21 tháng 8 năm 2015.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tập đoàn đã hoàn tất việc nộp Báo cáo về việc chi trả cổ tức nêu trên cho Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.5 Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	5.269.944.960.501	536.445.639.109
Trừ: Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(6.285.141.912)	-
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	5.263.659.818.589	536.445.639.109
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm	233.105.116	233.608.225
Lãi cơ bản và suy giảm trên mỗi cổ phiếu (Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND)	22.581	2.296

Tập đoàn không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

19.6 Lợi ích cổ đông không kiểm soát

	Năm nay	VND Năm trước
Số đầu năm	101.083.227.966	1.571.612.339
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	-	99.535.883.601
(Lỗ) lợi nhuận trong năm	(262.131.723)	678.661.494
Cổ tức đã trả	(92.001.259)	(920.240.481)
Thanh lý các công ty con	(1.141.063.824)	-
Các khoản khác	-	217.311.013
Số cuối năm	99.588.031.160	101.083.227.966

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng doanh thu	3.234.107.464.606	5.125.718.821.077
Trong đó:		
Doanh thu thành phẩm đã bán	2.598.063.094.381	5.027.197.963.283
Doanh thu hàng hóa đã bán	631.411.708.473	95.277.259.191
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.632.661.752	3.243.598.603
Trong đó:		
Các bên liên quan	392.634.524	26.280.035.428
Các bên khác	3.233.714.830.082	5.099.438.785.649
Giảm trừ doanh thu	(93.982.717.729)	(181.648.371.391)
Trong đó:		
Giảm giá hàng bán	(68.213.415.455)	(102.808.662.844)
Hàng bán bị trả lại	(25.769.302.274)	(78.839.708.547)
DOANH THU THUẦN	3.140.124.746.877	4.944.070.449.686

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU (tiếp theo)

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	6.523.061.602.306	1.456.767.250
Lãi tiền gửi	176.753.273.339	138.966.526.733
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	6.460.697.985	3.183.710.423
Khác	310.674.138	720.086.024
TỔNG CỘNG	<u>6.706.586.247.768</u>	<u>144.327.090.430</u>

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.526.676.879.150	2.750.536.925.604
Giá vốn của hàng hóa đã bán	432.392.992.690	54.532.662.240
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.286.694.514	2.573.389.029
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(7.815.787.584)	(2.485.129.311)
Khác	12.136.562.551	1.672.678.992
TỔNG CỘNG	<u>1.964.677.341.321</u>	<u>2.806.830.526.554</u>

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Phí tư vấn tài chính	51.609.786.406	-
Chi phí lãi vay	21.787.939.086	20.731.742.626
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	14.337.635.683	4.861.725.544
Khác	3.158.689.874	592.028.756
TỔNG CỘNG	<u>90.894.051.049</u>	<u>26.185.496.926</u>

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lương nhân viên	272.010.578.232	386.806.764.412
Quảng cáo và khuyến mãi	299.559.730.302	235.224.095.021
Chi phí mua ngoài	158.286.853.600	214.020.844.024
Phí chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu	60.404.832.599	71.613.740.724
Khấu hao và hao mòn	38.844.551.267	59.409.323.232
Khác	68.104.290.169	238.945.391.966
TỔNG CỘNG	<u>897.210.836.169</u>	<u>1.206.020.159.379</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lương nhân viên	120.295.832.495	169.242.436.017
Khấu hao và hao mòn	82.617.380.977	77.033.125.346
Chi phí mua ngoài	71.172.395.743	88.892.324.149
Phí thuê và bảo trì	44.390.199.645	65.152.154.097
Dự phòng phải thu khó đòi	18.263.938.891	3.217.586.213
Khác	14.224.431.235	14.001.123.360
TỔNG CỘNG	<u>350.964.178.986</u>	<u>417.538.749.182</u>

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	1.340.474.918.160	2.186.929.212.008
Chi phí nhân công	574.035.172.194	797.399.900.824
Chi phí dịch vụ mua ngoài	541.844.193.320	683.503.647.577
Giá vốn hàng hóa	432.392.992.690	54.532.662.240
Chi phí khấu hao và hao mòn	174.976.445.311	228.177.812.126
Chi phí khác	149.128.634.801	479.846.200.340
TỔNG CỘNG	<u>3.212.852.356.476</u>	<u>4.430.389.435.115</u>

26. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	11.148.941.897	53.342.742.087
Thu nhập từ bán phế liệu	4.014.426.108	12.150.033.146
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	3.007.653.736	24.767.239.718
Thu nhập khác	4.126.862.053	16.425.469.223
Chi phí khác	(4.540.604.033)	(22.206.887.935)
Chi phí bán phế liệu	(3.079.558.961)	(8.495.782.014)
Chi phí khác	(1.461.045.072)	(13.711.105.921)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>6.608.337.864</u>	<u>31.135.854.152</u>

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Trong năm, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 22% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.1 Thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.414.098.973.037	121.010.750.584
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	<u>(1.479.650.345)</u>	<u>4.823.411.040</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.412.619.322.692</u>	<u>125.834.161.624</u>

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được tính toán dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo các thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và thu nhập chịu thuế:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	6.682.302.151.470	662.958.462.227
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
Các khoản thanh toán không liên quan đến thu nhập chịu thuế	82.895.955.613	31.233.884.848
Khấu trừ của lợi thế thương mại	20.609.090.571	46.414.951.874
Khấu trừ của tài sản cố định vô hình định giá lại từ các hợp nhất kinh doanh	12.243.246.275	21.626.470.878
Lợi nhuận từ thanh lý công ty con	(108.224.726.202)	-
Lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết	(132.729.226.486)	-
Nhận cổ tức bằng cổ phiếu từ công ty con	(200.000.000.000)	-
Các điều chỉnh khác	<u>23.629.950.415</u>	<u>6.223.666.986</u>
Thu nhập trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước	6.380.726.441.656	768.457.436.813
Lỗ năm trước chuyển sang	-	(2.526.796.680)
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm hiện hành	6.380.726.441.656	765.930.640.133
<i>Trong đó:</i>		
Thu nhập chịu thuế	6.388.865.953.113	766.529.934.550
Lỗ thuế	(8.139.511.457)	(599.294.417)
Thuế TNDN phải nộp ước tính	1.401.731.118.174	143.957.671.174
Thuế TNDN được miễn	<u>(4.101.711.124)</u>	<u>(26.423.755.242)</u>
Chi phí thuế TNDN ước tính	1.397.629.407.050	117.533.915.932
Thuế TNDN trích thiếu các năm trước	16.469.565.987	3.476.834.652
Chi phí thuế TNDN trong năm	1.414.098.973.037	121.010.750.584
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	30.883.324.704	43.862.901.366
Thanh lý các công ty con	(5.905.758.270)	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	<u>(581.862.133.219)</u>	<u>(133.990.327.246)</u>
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	<u>857.214.406.252</u>	<u>30.883.324.704</u>
<i>Trong đó:</i>		
Thuế TNDN phải nộp	857.214.406.252	32.596.893.838
Thuế TNDN nộp thừa	-	(1.713.569.134)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận các tài sản thuế thu nhập hoãn lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	VND			
Các khoản chi phí phải trả	26.181.389.754	26.431.040.676	3.850.261.468	1.227.187.968
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.925.094.942	6.811.318.348	(1.625.797.704)	(2.277.743.483)
Dự phòng phải thu về cho vay ngắn hạn	1.600.000.000	1.760.000.000	(160.000.000)	-
Khác	86.614.608	821.242.536	(584.813.419)	(3.772.855.525)
TỔNG CỘNG	29.793.099.304	35.823.601.560	1.479.650.345	(4.823.411.040)

Chi tiết tình hình tăng (giảm) tài sản thuế TNDN hoãn lại trong năm:

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	35.823.601.560	40.647.012.600
Thanh lý các công ty con	(7.510.152.601)	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại trong năm	1.479.650.345	(4.823.411.040)
Số cuối năm	29.793.099.304	35.823.601.560

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Nghiệp vụ với các bên có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Tập đoàn có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư/nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một Tập đoàn.

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các công ty có liên quan trong năm được trình bày như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Thực phẩm Kido Sài Gòn ("KDS")	Công ty liên quan	Bán thành phẩm	388.094.524	25.784.989.038
Công ty TNHH Đầu tư Kido ("KDI")	Công ty liên quan	Phí chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu	(60.077.763.508)	(44.201.853.036)
		Thu tiền vay	-	286.000.000.000
		Cho vay	-	(286.000.000.000)
Công ty Liên Doanh Sản Xuất Bao Bì Tong Yuan ("Tong Yuan")	Công ty liên quan	Mua bao bì	-	(32.667.011.738)
Công ty Cổ phần Mondelez Kinh Đô Việt Nam ("MKD")	Công ty liên kết	Phí thuê vào bảo trì	2.411.371.893	-
Công ty Cổ phần Địa ốc Kido ("KDL")	Công ty liên quan	Thuê văn phòng	2.227.272.727	2.227.272.727
Công ty TNHH Một Thành viên Kinh Đô Miền Bắc ("NKD")	Công ty liên kết	Mua thành phẩm	(27.107.324.069)	-
Vocarimex	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu và hàng để bán	(165.583.676.230)	-
		Phí gia công	(6.158.610.410)	-
Công ty Dầu ăn Golden Hope Nhà Bè ("GHC")	Công ty liên quan	Mua hàng để bán	(3.236.511.446)	-
		Mua nguyên vật liệu	(73.215.544.000)	-
		Phí gia công	(2.164.329.253)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan được trình bày như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Số cuối năm	VND
				Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
KDS	Công ty liên quan	Bán hàng hóa, nguyên vật liệu, công cụ	13.237.762.029	29.093.260.440
NKD	Công ty liên kết	Bán thành phẩm	28.917.075	-
KDL	Công ty liên quan	Bán thành phẩm	-	1.475.506.794
			13.266.679.104	30.568.767.234
Phải thu ngắn hạn khác				
MKD	Công ty liên kết	Thanh lý tài sản cố định	910.644.505	-
		Chi hộ	460.247.772	-
KDS	Công ty liên quan	Chi hộ	16.462.654.547	-
NKD	Công ty liên kết	Chi hộ	550.000	-
KDI	Công ty liên quan	Chi hộ	-	1.450.000
			17.834.096.824	1.450.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
KDI	Công ty liên quan	Phí chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu	-	13.755.048.742
Phải trả người bán ngắn hạn				
Vocarimex	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	(11.627.814.504)	-
GHC	Công ty liên quan	Mua nguyên vật liệu và phí gia công	(6.886.916.908)	-
NKD	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	(5.177.066.842)	-
KDS	Công ty liên quan	Mua thành phẩm	(90.721.430)	(803.412.007)
MKD	Công ty liên kết	Mua thành phẩm	(2.328.399)	-
Tong Yuan	Công ty liên quan	Mua bao bì	-	(11.288.817.589)
			(23.784.848.083)	(12.092.229.596)
Phải trả ngắn hạn khác				
MKD	Công ty liên kết	Chi hộ	(982.441.368)	-
KDI	Công ty liên quan	Phí chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu	(3.081.651.684)	-
			(4.064.093.052)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

	<i>Năm nay</i>	<i>VND</i> <i>Năm trước</i>
Lương và các lợi ích khác	<u>28.994.381.810</u>	<u>44.103.825.316</u>

29. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê đất, văn phòng và nhà xưởng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Số cuối năm</i>	<i>VND</i> <i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	56.889.724.624	54.810.143.295
Từ 1 đến 5 năm	125.387.350.339	168.147.573.881
Trên 5 năm	<u>67.052.173.336</u>	<u>170.712.526.759</u>
TỔNG CỘNG	<u>249.329.248.299</u>	<u>393.670.243.935</u>

Cam kết góp vốn

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tập đoàn có cam kết với số tiền là 380.895.943.000 VND liên quan đến nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Tập đoàn là chế biến nông sản, thực phẩm, nước tinh khiết và các sản phẩm từ sữa. Tập đoàn xem các hoạt động này là một bộ phận kinh doanh. Tuy nhiên, Tập đoàn quản lý hoạt động kinh doanh theo khu vực địa lý dựa trên đặc điểm địa lý của khách hàng của Tập đoàn.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn bao gồm miền Nam và miền Bắc Việt Nam. Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau:

	VND		
	<i>Khu vực miền Nam</i>	<i>Khu vực miền Bắc</i>	<i>Tổng cộng</i>
Năm nay			
Doanh thu bộ phận			
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	2.006.613.807.372	1.227.493.657.234	3.234.107.464.606
Các khoản giảm trừ doanh thu	(59.858.341.957)	(34.124.375.772)	(93.982.717.729)
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	510.821.332.656	3.550.161.529	514.371.494.185
	2.457.576.798.071	1.196.919.442.991	3.654.496.241.062
<i>Đối chiếu:</i>			
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận			(514.371.494.185)
Doanh thu trong năm			3.140.124.746.877
Lợi nhuận bộ phận	6.452.866.767.550	95.079.140.238	6.547.945.907.788
<i>Đối chiếu:</i>			
Lãi tiền gửi			176.753.273.339
Chi phí lãi vay			(21.787.939.086)
Hao mòn lợi thế thương mại			(20.609.090.571)
Lợi nhuận kế toán trước thuế			6.682.302.151.470
Các thông tin bộ phận khác			
Khấu hao và hao mòn	145.995.554.660	28.980.890.651	174.976.445.311
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) phải thu khó đòi	18.292.158.022	(28.219.131)	18.263.938.891
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(7.320.572.518)	(495.215.066)	(7.815.787.584)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	262.700.000	-	262.700.000
Tài sản bộ phận	6.906.919.650.333	2.049.213.908	6.908.968.864.241
<i>Đối chiếu:</i>			
Phải thu nội bộ			(184.859.821.854)
Tổng tài sản			6.724.109.042.387
Nợ phải trả bộ phận	1.358.157.500.528	185.239.097.383	1.543.396.597.911
<i>Đối chiếu:</i>			
Phải trả nội bộ			(184.859.821.854)
Tổng nợ phải trả			1.358.536.776.057

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau: (tiếp theo)

			VND
	Khu vực miền Nam	Khu vực miền Bắc	Tổng cộng
Năm trước			
Doanh thu bộ phận			
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	3.309.096.191.869	1.816.622.629.208	5.125.718.821.077
Các khoản giảm trừ doanh thu	(140.017.192.110)	(41.631.179.281)	(181.648.371.391)
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	286.691.409.728	20.723.910.718	307.415.320.446
	3.455.770.409.487	1.795.715.360.645	5.251.485.770.132
<i>Đối chiếu:</i>			
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận			(307.415.320.446)
Doanh thu trong năm			4.944.070.449.686
Lợi nhuận bộ phận	300.940.302.272	290.198.327.722	591.138.629.994
<i>Đối chiếu:</i>			
Lãi tiền gửi			138.966.526.733
Chi phí lãi vay			(20.731.742.626)
Hao mòn lợi thế thương mại			(46.414.951.874)
Lợi nhuận kế toán trước thuế			662.958.462.227
Các thông tin bộ phận khác			
Khấu hao và hao mòn (Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	165.706.923.684	62.470.888.442	228.177.812.126
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.350.343.280)	1.280.800.000	(69.543.280)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(4.194.582.724)	1.709.453.413	(2.485.129.311)
Tài sản bộ phận	(1.090.959.501)	-	(1.090.959.501)
	6.898.163.907.442	866.195.831.152	7.764.359.738.594
<i>Đối chiếu:</i>			
Phải thu bộ phận			(169.109.822.696)
Tài sản không phân bổ			280.626.594.565
Tổng tài sản			7.875.876.510.463
Nợ phải trả bộ phận	1.365.918.146.207	391.376.997.354	1.757.295.143.561
<i>Đối chiếu:</i>			
Phải trả bộ phận			(169.109.822.696)
Tổng nợ phải trả			1.588.185.320.865

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số khoản mục tương ứng trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay do việc áp dụng Thông tư 200. Chi tiết như sau:

	VND		
	Số đầu năm (trình bày trước đây)	Ảnh hưởng của phân loại lại	Số đầu năm (được phân loại lại)
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT			
Các khoản đầu tư ngắn hạn	708.106.299.143	(708.106.299.143)	-
Chứng khoán kinh doanh	-	8.299.143	8.299.143
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	700.098.000.000	700.098.000.000
Phải thu từ cho vay ngắn hạn	-	8.000.000.000	8.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(8.005.593.543)	8.005.593.543	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(5.593.543)	(5.593.543)
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.217.586.213)	(8.000.000.000)	(11.217.586.213)
Phải thu ngắn hạn khác	538.297.499.600	4.913.881.282	543.211.380.882
Tài sản ngắn hạn khác	4.913.881.282	(4.913.881.282)	-
Trả trước cho người bán	69.329.681.247	(69.329.681.247)	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	48.574.973.685	48.574.973.685
Trả trước cho người bán dài hạn	-	20.754.707.562	20.754.707.562
Phải thu dài hạn khác	-	13.133.206.960	13.133.206.960
Tài sản dài hạn khác	13.133.206.960	(13.133.206.960)	-
Phải trả dài hạn khác	52.303.953.962	(39.040.948.102)	13.263.005.860
Dự phòng phải trả dài hạn	-	39.040.948.102	39.040.948.102
Quỹ đầu tư phát triển	25.370.280.515	25.792.635.752	51.162.916.267
Quỹ dự phòng tài chính	25.792.635.752	(25.792.635.752)	-
			VND
	Năm trước (trình bày trước đây)	Ảnh hưởng của phân loại lại	Năm trước (được phân loại lại)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Các khoản giảm trừ doanh thu	(173.055.897.638)	(8.592.473.753)	(181.648.371.391)
Chi phí bán hàng	(1.214.612.633.132)	8.592.473.753	(1.206.020.159.379)
Thu nhập khác	63.331.885.612	(9.989.143.525)	53.342.742.087
Chi phí khác	(32.196.031.460)	9.989.143.525	(22.206.887.935)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Giảm các khoản phải thu	256.736.002.655	(334.479.251)	256.401.523.404
Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	2.141.984.214	(2.141.984.214)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(26.596.945.646)	2.476.463.465	(24.120.482.181)
Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	(286.000.000.000)	(700.000.000.000)	(986.000.000.000)
Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	(1.588.517.220.554)	700.000.000.000	(888.517.220.554)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ - Đô la Mỹ (USD)	<u>89.808</u>	<u>2.762.321</u>

33. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

a. Chuyển nhượng mảng bánh kẹo

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tập đoàn đã hoàn thành việc chuyển nhượng 79,92% vốn cổ phần tại MKD cho Cadbury Enterprises Pte., Ltd. ("Cadbury") như đã được cổ đông chấp thuận và thông qua theo Nghị quyết ĐHĐCĐBT ngày 1 tháng 12 năm 2014. Việc chuyển nhượng này làm giảm quyền sở hữu của Tập đoàn trong MKD từ 99,92% xuống còn 20%. Theo đó, Tập đoàn không còn quyền kiểm soát đối với MKD và ghi nhận khoản đầu tư vào MKD như một khoản đầu tư vào công ty liên kết. Tập đoàn cũng đồng thời mất quyền kiểm soát đối với NKD, một công ty con của MKD.

b. Sáp nhập Công ty Cổ phần Vinabico ("Vinabico")

Vào ngày 26 tháng 2 năm 2015, Vinabico đã được sáp nhập vào KDC theo hợp đồng sáp nhập ngày 31 tháng 1 năm 2015 và GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 19 ngày 26 tháng 2 năm 2015. Theo đó, toàn bộ quyền và nghĩa vụ của Vinabico được chuyển giao cho KDC.

c. Mua lại cổ phiếu quỹ

Theo Nghị quyết ĐHĐCĐBT ngày 1 tháng 12 năm 2014, các cổ đông của Công ty đã chấp thuận và thông qua kế hoạch mua lại cổ phiếu quỹ với mức lên đến 30% tổng lượng cổ phiếu mà Công ty đã phát hành, nhằm làm giảm số lượng cổ phiếu của Công ty đang lưu hành.

Ngày 9 tháng 1 năm 2015, Công ty đã hoàn thành việc mua thêm 7.024.048 cổ phiếu quỹ trị giá 347.657.251.200 VND. Theo đó, Công ty đã mua 20.000.000 cổ phiếu quỹ với tổng trị giá là 1.000.857.239.200 VND theo kế hoạch trên. Công ty cũng đã gửi Báo cáo về kết quả của việc mua lại cổ phiếu quỹ cho UBCKNN.

Vào ngày 17 tháng 12 năm 2015, Công ty đã hoàn thành việc mua thêm 29.500.000 cổ phiếu quỹ trị giá 805.169.501.962 VND theo kế hoạch trên. Công ty cũng đã gửi Báo cáo về kết quả của việc mua lại cổ phiếu quỹ cho UBCKNN.

d. Thay đổi tên Công ty

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên 2015 ngày 26 tháng 6 năm 2015, các cổ đông của Công ty đã chấp thuận việc thay đổi tên Công ty từ Công ty Cổ phần Kinh Đô thành Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido nhằm mục đích đạt được kết quả nổi bật từ định hướng chiến lược kinh doanh mới của Công ty.

Vào ngày 1 tháng 10 năm 2015, Công ty đã nhận được GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 22 từ SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cho việc thay đổi nêu trên.

e. Thành lập công ty con – Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kido

Vào ngày 25 tháng 3 năm 2015, Tập đoàn đã nhận được Giấy CNĐKKD số 0313172800 từ Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh về việc chấp thuận thành lập một công ty con – Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kido.

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kido là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam với vốn điều lệ là 50.000.000.000 VND. Hoạt động chính của công ty này là bán buôn thực phẩm và cung cấp dịch vụ ăn uống khác. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tập đoàn chưa góp vốn vào công ty con này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất.



Trần Minh Nguyệt
Người lập



Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng



Trần Lệ Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2016